

Số: 11/2024/QĐST-HNGĐ

Hưng Yên, ngày 25 tháng 01 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

- Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 144/2023/TLST - HNGĐ ngày 02/11/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Ngọc S**, sinh năm 1968; HKTT: số A đường H, phường L, thành phố H. Hiện trú tại: ngõ C, đường C, phường H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: Chị **Dương Thị H**, sinh năm 1971; HKTT: số A đường H, phường L, thành phố H.

- Căn cứ vào các Điều 212, 213 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;  
- Căn cứ vào các điều 51, 55, 57, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

- Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 17/01/2024;

**XÉT THẤY**

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 17/01/2024 là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH**

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh **Nguyễn Ngọc S**, sinh năm 1968; HKTT: số A đường H, phường L, thành phố H. Hiện trú tại: ngõ C, đường C, phường H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên và chị **Dương Thị H**, sinh năm 1971; HKTT: số A đường H, phường L, thành phố H.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh **Nguyễn Ngọc S** và chị **Dương Thị H** tự nguyện thoả thuận thuận tình ly hôn.

2.2. Về quan hệ con chung: Anh **Nguyễn Ngọc S** và chị **Dương Thị H** không có con chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

**2.3. Về tài sản chung:** các đương sự tự nguyện thỏa thuận, cụ thể như sau:  
Anh Nguyễn Ngọc S và chị Dương Thị H thống nhất có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là 01 chiếc xe ô tô loại KONA màu trắng BKS 89A - 210.71 đăng ký mang tên chị H, do chị H quản lý, sử dụng. Trong thời gian sử dụng chị H đã bán với số tiền là 450.000.000 đồng. Nay ly hôn chị H và anh S tự nguyện thỏa thuận chị H được hưởng số tiền 260.000.000 đồng, anh S hưởng số tiền 190.000.000 đồng. Thời gian chị H phải trả anh S số tiền 190.000.000 đồng là ngày 28/02/2024.

*Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu bên phải thi hành án không chịu thi hành thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

**2.4. Về án phí:** anh S phải chịu 150.000đ tiền án phí sơ thẩm ly hôn và 4.750.000đ tiền án phí chia tài sản chung nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.300.000đ đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000265 ngày 02/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hưng Yên. Hoàn trả anh S số tiền còn thừa là 7.400.000đ; Chị H phải chịu 6.500.000đ tiền án phí chia tài sản chung.

**3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.**

*Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát thành phố HY;
- Chi cục Thi hành án DS TP. HY;
- Các đương sự;
- UBND P. Lê Lợi, TP. Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên (GCNĐKKH số 18/2011, ngày 28/3/2011).
- Lưu hồ sơ.

**THẨM PHÁN**

**Đào Thúy Hà**